

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT



TRẦN VĂN HIẾU

**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 8380107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

THỪA THIÊN HUẾ, năm 2023

Công trình được hoàn thành tại:
Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Lê Thị Nga**

Phản biện 1: TS. Vũ Thị Hương

Phản biện 2: PGS. TS Hà Thị Mai Hiền

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn
thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Những đóng góp của Luận văn.....	4
7. Bố cục của Luận văn	5
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP.....	6
1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	6
1.1.1. Khái niệm về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	6
1.1.2. Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp	6
1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp	6
1.2. Khái quát pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	6
1.2.1. Khái niệm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	6
1.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp.....	7
1.2.3. Các yêu cầu đối với pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	7
1.2.4. Nguyên tắc xây dựng thuế thu nhập doanh nghiệp.....	8
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM.....	10
2.1. Thực trạng quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	10
2.1.1. Về đối tượng điều chỉnh của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	10
2.1.2. Về các khoản thu nhập phải chịu thuế	10
2.1.3. Quy định về thuế suất.....	11
2.1.4. Các quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.....	11
2.1.5. Về đối tượng và căn cứ tính thuế	12
2.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	12
2.2.1. Về thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.....	12
2.2.2. Tình hình ưu đãi thuế	13
2.2.3. Về kê khai, kế toán thuế.....	13
2.2.4. Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế.....	13
2.2.5. Về công tác cải cách thủ tục hành chính thuế.....	13
2.3. Đánh giá chung thực trạng thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.....	14
2.3.1. Những kết quả đạt được	14
2.3.2. Những hạn chế, bất cập.....	15
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	16
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	16

3.1.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn Việt Nam	16
3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	16
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	17
3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	17
3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	18
KẾT LUẬN	20

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước ngày càng được thể hiện rõ nét. Thông qua những công cụ đặc lực của mình, nhà nước, Chính phủ đã thực hiện khá thành công vai trò điều tiết các hoạt động kinh tế trong từng giai đoạn phát triển. Một trong những công cụ quan trọng để thực hiện nhiệm vụ đó là chính sách thuế. Tuy nhiên, kết quả đạt được trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng và nội lực của đất nước, với nhu cầu của thế giới. Bên cạnh đó, hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam, đặc biệt từ khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đòi hỏi Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu chung khi tham gia vào sân chơi thương mại đó. Vì vậy, một trong những thách thức đặt ra là Việt Nam phải tăng cường công tác lập pháp, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, xây dựng pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp, một trong những nhiệm vụ đặt ra là sự hoàn thiện về công cụ các chính sách, đạo luật về thuế. Ở nước ta thuế không chỉ là nguồn thu chủ yếu của nhà nước mà còn phản ánh chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước trong việc định hướng phát triển cho từng lĩnh vực, ngành nghề kinh tế. Thông qua các chính sách thuế, nhà nước khuyến khích việc đầu tư, sản xuất đối với những mặt hàng, ngành nghề, lĩnh vực trọng điểm ưu đãi đồng thời hạn chế đầu tư, sản xuất đối với những lĩnh vực, ngành nghề nhà nước chủ trương thu hẹp trong từng giai đoạn nhất định. Thuế còn được sử dụng như là công cụ góp phần mang lại công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, điều tiết thu nhập, hạn chế sự chênh lệch về thu nhập của các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế. Từ đó góp phần giảm thiểu các vấn đề tiêu cực, hạn chế sự gia tăng các tệ nạn xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

Việc quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam trên thực tiễn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội hiện nay. Thực tế

đã xuất hiện tình trạng doanh nghiệp khiếu nại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những quyết định xử phạt, quyết định truy thu thuế, quyết định nộp thuế có liên quan đến thuế, phương pháp tính thuế... mà một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do bất cập trong việc áp dụng và thi hành những thuế. Với mong muốn được tìm hiểu và nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực này nhằm tìm ra nguyên nhân và hướng giải quyết cho thực trạng trên, chính là lí do tôi chọn đề tài: “*Thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam*” làm luận văn tốt nghiệp là có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu đề tài này là nghiên cứu về các vấn đề lý luận và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về thuế thu nhập doanh nghiệp, dựa trên Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2014. Nghiên cứu sẽ tập trung vào việc phân tích thực trạng và đánh giá ưu điểm và hạn chế của các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện tại.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

Phân tích và đánh giá quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp trong Luật Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp 2008 và sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nghiên cứu thực trạng áp dụng các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, bao gồm việc thực hiện, tuân thủ và thực tiễn áp dụng.

Đánh giá ưu điểm và hạn chế của các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhằm xác định những khía cạnh cần cải thiện và hoàn thiện.

Đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, nhằm nâng cao tính minh bạch, công bằng và hiệu quả của hệ thống thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam và thực tiễn áp dụng. Đối tượng nghiên cứu của bạn là các quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam và thực tiễn áp dụng của chúng. Dưới đây là một số thông tin cơ bản về chủ đề này:

Quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Việt Nam:

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Luật thuế TNDN là cơ sở pháp lý quan trọng về việc quản lý và thu thuế đối với thu nhập doanh nghiệp. Luật này định nghĩa các khái niệm và quy định về việc tính toán và nộp thuế TNDN.

Các thông tư, quyết định và thông báo của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính Việt Nam phát hành các văn bản pháp lý cụ thể để hướng dẫn việc thực hiện Luật thuế TNDN và các quy định liên quan.

Công bố các quyết định của Tòa án nhân dân: Quyết định của Tòa án nhân dân có thể tác động đến tình hình thực tiễn áp dụng thuế TNDN trong các vụ việc tranh chấp thuế.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn có phạm vi nghiên cứu như sau:

Một là, về không gian nghiên cứu: Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân tích ở nhiều mức độ, nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, trong phạm vi một bản luận văn không thể phân tích hết các vấn đề đó, nên như mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đã trình bày ở trên thì luận văn chủ yếu tập trung vào nghiên cứu sự thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp trong các quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ở Việt Nam

Hai là, về địa bàn nghiên cứu: Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ở Việt Nam

Ba là, về thời gian nghiên cứu: Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thực tiễn tại Việt Nam. Các số liệu từ năm 2019 đến 2021.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng Cộng sản

Việt Nam., đường lối lãnh đạo của Đảng và chính sách pháp luật Việt Nam về kiểm soát rủi ro trong hoạt động cho vay của ngân hàng

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận văn người viết đã sử dụng các phương pháp như sau:

- Phương pháp phân tích, diễn giải được sử dụng nhằm phân tích đánh giá một số điều luật cụ thể, chủ yếu sử dụng tại chương 1 và chương 2 của Luận văn.

+ Phương pháp thống kê mô tả: Phương pháp này được dùng để thống kê số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân các chỉ tiêu thống kê sẽ được tính toán để mô tả thực trạng pháp luật về thuế TNDN, chủ yếu sử dụng trong Chương 2.

- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được sử dụng sau khi số liệu đã được tổng hợp, phân tích chúng ta sử dụng phương pháp so sánh để so sánh, đánh giá về các vấn đề nghiên cứu về pháp luật về thuế TNDN. Phương pháp này chủ yếu sử dụng trong Chương 2.

- Phương pháp đánh giá bình quân: So sánh đánh giá năm trước và năm sau và cả giai đoạn và qua các năm để thấy rõ hơn tốc độ tăng trưởng trong thực tiễn áp dụng luật thuế TNDN thông qua kết quả thu ngân sách và cưỡng chế, thu nợ thuế. Phương pháp này chủ yếu sử dụng trong Chương 2.

6. Những đóng góp của Luận văn

6.1. Ý nghĩa khoa học của Luận văn

Luận văn nêu và phân tích có hệ thống những vấn đề lý luận của pháp luật thuế TNDN hiện hành. Đồng thời luận văn nêu và phân tích những ưu điểm, bất cập của pháp luật thuế TNDN hiện hành. Đề tài chỉ đi vào nghiên cứu sâu về thuế TNDN chứ không phân tích tất cả các vấn đề về thuế TNDN nói chung dưới góc độ pháp luật. Những vấn đề đó có ý nghĩa hoàn thiện cơ sở lý luận về căn cứ thuế thu nhập doanh nghiệp, góp phần đảm bảo sự bền vững của ngân sách nhà nước

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của Luận văn

Luận văn một mặt đã đánh giá được những ưu điểm, tiến bộ mà pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đạt được kể từ khi Luật thuế TNDN số 32/QH13/2016

ra đòi cho đến nay, một mặt chỉ ra những bất cập, hạn chế còn tồn tại trong quy định pháp luật về thuế TNDN. Những ví dụ điển hình của luận văn hết sức cụ thể, sát thực, cập nhật và phản ánh rõ bất cập của pháp luật về thuế TNDN đã chỉ ra tại Việt Nam trong chương 2. Xuất phát từ những thực trạng đó, luận văn đã đưa ra hướng hoàn thiện cũng như một số biện pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả luận văn có thể được sử dụng trong việc ban hành và áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp được tốt hơn. Ngoài ra, những vấn đề nghiên cứu của luận văn có thể được tham khảo để biên soạn giáo trình về thuế, mà cụ thể là phần pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Bố cục của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1. Một số vấn đề lý luận và pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 2. Thực trạng pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam

Chương 3. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ tính thuế

1.1.2. Đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN đánh vào thu nhập chịu thuế của các cơ sở kinh doanh nên nó phụ thuộc vào kết quả SXKD của các DN. Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp SXKD có lợi nhuận mới phải nộp thuế

Mặc dù là thuế trực thu, tuy nhiên thuế TNDN thường không sử dụng thuế suất lũy tiến và sử dụng thuế suất đồng nhất. Mức thuế khác nhau có thể được áp dụng đối với các nhóm đối tượng hoặc một số loại thu nhập khác nhau

1.1.3. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, thuế TNDN là một trong những công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết nền kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội

Thứ hai, thuế TNDN là nguồn thu quan trọng của NSNN và có xu hướng tăng lên cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế

1.2. Khái quát pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo nghĩa rộng là *tổng thể hệ thống các quy phạm pháp luật, các quy định, quy tắc, các văn bản pháp luật, văn bản dưới luật do Nhà nước ban hành hoặc được quy định trong Điều ước quốc tế mà nước đó ký kết với mục đích điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình thu, nộp thuế giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ thể nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hình thành nguồn thu ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu xác định trước.*¹

¹ Trường Đại học Luật Hà Nội (2018), Giáo trình Luật thuế Việt Nam, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội.

1.2.2. Nội dung pháp luật điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.2.1. Thu nhập tính thuế

Đề bao quát những khoản thu nhập mới phát sinh, Khoản 2 Điều 7 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014, thu nhập chịu thuế là: "*Thu nhập chịu thuế bằng doanh thu trừ các khoản chi được trừ của hoạt động sản xuất, kinh doanh cộng thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được ở ngoài Việt Nam*"²

1.2.2.2. Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế

Doanh thu theo quy định của Luật thuế TNDN là “toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng.”.

Nghị định 124/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN quy định như sau: “Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền”³.

1.2.2.3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

“*Thuế suất* là mức phải thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm của đối tượng tính thuế. Nó là một bộ phận quan trọng quyết định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thường được coi là linh hồn của mỗi sắc thuế. Mức thuế suất cao hay thấp thể hiện chính sách động viên phù hợp với khả năng đóng góp và trình độ quản lý của mỗi quốc gia được thể hiện thông qua mức thuế suất được quy định ở mỗi thời kỳ khác nhau”⁴.

1.2.3. Các yêu cầu đối với pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, tính toàn diện

- Ở cấp độ chung: Đòi hỏi thuế thu nhập doanh nghiệp phải có đủ các yếu tố cấu thành theo cơ cấu nội dung logic về việc tính thuế và thể hiện thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tương ứng.

² Khoản 2 Điều 7 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014

³ Điều 7, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014

⁴ tại Điều 10 Luật Thuế TNDN 2014

- *Ở cấp độ cụ thể*: Đòi hỏi tình mản̄ng yếu tố cấu thành việc tính thuế phải có đủ các quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề đó.

Thứ hai, Tính đồng bộ

Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện sự thống nhất của nó.

Thứ ba, Tính phù hợp

Tính phù hợp của hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện sự tương quan giữa trình độ của hệ thống luật thuế thu nhập doanh nghiệp với trình độ phát triển của kinh tế xã hội. Hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp phải phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế xã hội, nó không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển đó. Tính phù hợp của hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện nhiều mặt. Khi xem xét tiêu chuẩn này cần chú ý đến các mặt và giải quyết tốt mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức, tập quán, truyền thống và các quy phạm xã hội khác.

Thứ tư, một hệ thống pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn thiện phải được xây dựng ở trình độ kỹ thuật pháp lý cao

Kỹ thuật pháp lý là một vấn đề rộng lớn, phức tạp trong đó có ba điểm quan trọng, cần thiết phải chú ý khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật là:

- Kỹ thuật pháp lý thể hiện ở những nguyên tắc tối ưu được vạch ra để áp dụng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật.

- Trình độ kỹ thuật pháp lý thể hiện ở việc xác định chính xác cơ cấu của pháp luật.

- Cách biểu đạt bằng ngôn ngữ pháp lý phải đảm bảo tính cô đọng, lôgic, chính xác và một nghĩa.

1.2.4. Nguyên tắc xây dựng thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, nguyên tắc công bằng

Thứ hai, nguyên tắc minh bạch

“Trong việc xây dựng thuế thì nguyên tắc minh bạch thể hiện ở việc đảm bảo các quy định được xây dựng như chủ thể nộp thuế, các khoản chi phí được

trừ, khoản chi không được trừ, thu nhập miễn thuế, các hình thức ưu đãi thuế, đặc biệt là các quy định về miễn, giảm thuế vì nó có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp nộp thuế... phải chi tiết, cụ thể, rõ ràng và dễ hiểu, nhất là tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp cũng như quá trình thu thuế và quản lý nói chung của cơ quan thuế”⁵

Thứ ba, nguyên tắc xác định thu nhập chịu thuế

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có phát sinh rất nhiều loại thu nhập. Tuy nhiên, không phải toàn bộ thu nhập phát sinh đều là đối tượng điều chỉnh của thuế thu nhập doanh nghiệp mà là khoản thu nhập sau khi đã trừ đi những chi phí hợp lý, các khoản thu nhập miễn thuế. Vì vậy, về nguyên tắc tất cả các khoản thu nhập phát sinh dù là các khoản tiền hay vật chất mà doanh nghiệp có được từ hoạt động, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hành vi hợp pháp khác đều có thể được xếp vào thu nhập chịu thuế và khoản thu nhập ròng sau khi đã trừ đi những khoản được pháp luật quy định không phải chịu thuế.

⁵ Chính phủ (2016), Nghị định 218/2016/NĐ-CP ngày 26/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, Hà Nội.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1.1. Về đối tượng điều chỉnh của thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chủ thể của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

b. Khách thể của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Khách thể của thuế thu nhập doanh nghiệp “là các khoản thu nhập hợp pháp của doanh nghiệp” bao gồm hai nhóm:

Nhóm 1: Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nhóm 2: Thu nhập khác từ

- Chuyển nhượng vốn
- Chuyển nhượng bất động sản
- Quyền sở hữu sử dụng tài sản: Từ lãi tiền gửi; Cho vay vốn; Bán ngoại tệ
- Thu khoản nợ khó đòi, khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

2.1.2. Về các khoản thu nhập phải chịu thuế

a, Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:

Là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

b, Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với hàng hóa bán ra:

Là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua. Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ.

c, Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế đối với một số trường hợp được quy định cụ thể như sau:

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả góp, trả chậm;
- Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ (không bao gồm hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, tiêu dùng nội bộ;

2.1.3. Quy định về thuế suất

Theo quy định của pháp luật hiện hành có nhiều mức thuế suất áp dụng khác nhau, trong đó mức thuế suất thuế TNDN áp dụng phổ biến là 20%. Thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam từ 32% đến 50%.

2.1.4. Các quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đây là hình thức ưu đãi theo đó Nhà nước áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế suất thông thường và áp dụng đối với các ngành, nghề hoặc các khu vực được lựa chọn ưu đãi.

Hai là, áp dụng thuế suất 10% đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường;
- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Điều 53 của Luật Nhà ở;
- Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kể cả quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

Ba là, áp dụng thuế suất 20% trong thời gian mười năm đối với:

Bốn là, áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Năm là, áp dụng thuế suất 20% đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô được áp dụng thuế suất 17%.

Thứ hai, ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.1.5. Về đối tượng và căn cứ tính thuế

a. Các quy định về đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.
- Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ chuyên nhượng vốn, chuyên nhượng quyền góp vốn; thu nhập từ chuyên nhượng bất động sản, chuyên nhượng dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyên nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; thu nhập từ quyền sử dụng tài sản

b. Các quy định về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Điều 6 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020), căn cứ tính thuế là thu nhập tính thuế và thuế suất.

Về thu nhập tính thuế: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành quy định thu nhập tính thuế được xác định bằng cách lấy thu nhập chịu thuế trừ (-) thu nhập được miễn thuế + các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định.

Thu nhập chịu thuế = doanh thu – chi phí được trừ + các khoản thu nhập khác (nếu có).

2.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

2.2.1. Về thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam

Thuế TNDN là nguồn thu quan trọng của NSNN. Từ năm 2017 đến năm 2021, mặc dù nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn thách thức do ảnh hưởng bởi kinh tế thế giới và có sự điều chỉnh giảm mức động viên thuế suất thuế TNDN từ 22% xuống còn 20% nhưng số thu từ thuế TNDN vẫn đảm bảo tăng trưởng qua các năm, góp phần bảo đảm số thu cho NSNN, giữ vững khả năng tự lực của NSNN, đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho phát triển kinh tế - xã hội

2.2.2. Tình hình ưu đãi thuế

Bảng kết quả phân tích thực nghiệm đánh giá tác động của thuế TNDN tới tăng trưởng kinh tế, đã chỉ ra chính sách thuế TNDN cần “rõ ràng” và “minh bạch” đối với từng đối tượng thuộc diện ưu đãi, miễn, giảm thuế để có tác động tích cực công bằng đối với các doanh nghiệp được ưu tiên.

2.2.3. Về kê khai, kế toán thuế

Tổng Cục Thuế Việt Nam đã triển khai thực hiện tốt ứng dụng kê khai mã vạch hai chiều, kê khai qua mạng Internet nhằm giảm thiểu thời gian, chi phí, nhân lực cho doanh nghiệp nộp thuế và cả cơ quan thuế, đồng thời cũng hạn chế sai lỗi số học khi kê khai, giúp doanh nghiệp nộp thuế nộp tờ khai đúng thời hạn. Đồng thời Tổng Cục Thuế Việt Nam cũng tăng cường công tác đôn đốc nộp tờ khai, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của doanh nghiệp nộp thuế, phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, không kịp thời số thuế phải nộp để có các biện pháp chấn chỉnh, xử lý kịp thời.

2.2.4. Về công tác tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế

Nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp nộp thuế và cơ quan thu thuế, Tổng Cục Thuế Việt Nam đã triển khai xây dựng ứng dụng công nghệ thông tin để từng bước hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế, cung cấp dịch vụ thuế điện tử cho doanh nghiệp nộp thuế. Tổng Cục Thuế Việt Nam đã xúc tiến công tác xã hội hóa hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN. Tổng Cục Thuế Việt Nam thực hiện tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ doanh nghiệp nộp thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực, dưới nhiều hình thức nhằm tháo gỡ kịp thời mọi khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp nộp thuế, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nộp thuế trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN.

2.2.5. Về công tác cải cách thủ tục hành chính thuế

2.2.5.1. Về công tác thanh tra, kiểm tra thuế

Với vai trò mũi nhọn trong công tác chống thất thu và nợ đọng thuế, công tác thanh tra đã được cải cách mạnh mẽ từ khâu lập kế hoạch, chỉ đạo, điều hành, cho đến khâu triển khai thực hiện kế hoạch. Công tác này cũng liên tục ghi nhận những đổi mới để đáp ứng yêu cầu quản lý.

Thứ hai, phát hiện và xử lý gian lận, trốn thuế chưa tương xứng với diễn biến thực tế do chưa có bộ phận điều tra thuế.

Tỷ lệ xử lý các vụ vi phạm có dấu hiệu trốn thuế TNDN do CQT (CQT) chuyển sang rất thấp. CQT cho biết các dấu hiệu vi phạm nhưng không thể xác minh sâu hơn vì không có thẩm quyền. Kết quả xử lý vi phạm còn khá hạn chế. Năm 2019 cơ quan công an đã xử lý hình sự 23 vụ, kiến nghị thu hồi 1.159 tỷ đồng, bắt giữ, tạm giữ 20 đối tượng trên tổng số 2.280 hồ sơ CQT chuyển sang; và con số tương ứng là xử lý hình sự 27 vụ, trong đó khởi tố 23 đối tượng và bắt giữ 31 bị can trên tổng số 2.280 hồ sơ CQT chuyển của năm 2020.

Thứ ba, hạn chế về áp dụng quản lý rủi ro trong công tác thanh tra, kiểm tra thuế tại CQT

Một là, quy trình thanh tra tuy đã được sửa đổi hoàn thiện hơn nhưng vẫn còn những điểm bất hợp lý, chưa phát huy hết ưu điểm của quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra thuế. Còn thiếu một số tiêu chí phản ánh sát đúng hơn rủi ro về thuế của DN cần được bổ sung.

Hai là, việc lựa chọn đối tượng thanh tra kiểm tra, nội dung thanh tra và phạm vi thanh tra còn chưa thực sự chính xác.

2.3. Đánh giá chung thực trạng thực hiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam

2.3.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, về đối tượng nộp thuế: Việc phân định đối tượng nộp thuế, thu nhập chịu thuế là hoàn toàn phù hợp và thống nhất với quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật quản lý thuế.

Thứ hai, về thuế suất: Thuế suất doanh nghiệp được áp dụng từ năm 2016 đến nay là 20% tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích tụ vốn tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, góp phần thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, về ưu đãi thuế TNDN: Các đối tượng được ưu đãi thuế không còn bị phân biệt về loại hình doanh nghiệp là doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như trước đây.

Thứ tư, về thu nhập chịu thuế: Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014 hiện hành từng bước mở rộng phạm vi áp dụng đối với các chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

2.3.2. Những hạn chế, bất cập

Thứ nhất, với doanh nghiệp nộp thuế

Thứ hai, đối với cơ quan thuế

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

3.1.1. Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực tiễn Việt Nam

Thứ nhất, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014 hiện hành chỉ quy định ưu đãi thuế cho doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư, không có quy định ưu đãi cho doanh nghiệp đang hoạt động có đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh mà không thành lập pháp nhân mới.

Thứ hai, một số khoản thu nhập chịu thuế mới phát sinh trong thực tiễn, như: thu nhập từ các hoạt động chuyển nhượng quyền kinh doanh như chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền góp vốn đầu tư, quyền tham gia dự án đã được Chính phủ có quy định để điều chỉnh phù hợp với thực tiễn phát sinh.

Thứ ba, một số quy định về các khoản chi phí được trừ và không được trừ chưa thật sự phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong thời gian tới, chưa góp phần vào việc kiểm soát thu nhập, chi phí của DN.

Thứ tư, Theo Chiến lược cải cách thuế của nước ta đến năm 2021 thì cần giảm dần mức động viên để đến năm 2021 mức thuế suất thuế TNDN giảm xuống mức hợp lý.

Thứ năm, đảm bảo chính sách rõ ràng, minh bạch, đơn giản, giảm thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nộp thuế và công tác quản lý thuế, tạo điều kiện cho việc hiện đại hoá quản lý thuế.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, thuế TNDN phải đảm bảo thực hiện đúng các cam kết và thông lệ quốc tế, đồng thời vẫn đảm bảo được tính đặc thù ở từng nước.

Thứ hai, thuế TNDN phải hướng tới mục tiêu đảm bảo sự ổn định nguồn thu ngân sách.

Thứ ba, củng cố chính sách thuế TNDN và những thể chế trong nước để tham gia vào thương mại quốc tế về hàng hóa và dịch vụ.

Thứ tư, chuyển giá quốc tế đã trở thành một trong những vấn đề then chốt có liên quan đến thuế TNDN mà các nước phải đối mặt với các công ty đa quốc gia.

3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

3.2.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

❖ Về phạm vi áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp

Một là, bổ sung kịp thời diện các đối tượng nộp thuế mới. Cùng với quá trình cải cách và phát triển, nhiều hoạt động kinh tế mới đã phát sinh và được chấp nhận trong đời sống, có đóng góp ngày càng quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội..

Hai là, quy định rõ phương pháp đánh thuế theo tình trạng cư trú, kể cả đối với doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các công ty nước ngoài kinh doanh thông qua cơ sở thường trú ở Việt Nam nhằm xác định rõ nghĩa vụ kê khai, nộp thuế và căn cứ tính thuế đối với các trường hợp có thể phát sinh.

Ba là, xác định lại phạm vi đối tượng chịu sự điều chỉnh của thuế TNDN để đảm bảo đúng tính chất là sắc thuế đánh vào thu nhập của doanh nghiệp và tuân thủ tính hệ thống của thuế thu nhập theo thông lệ thế giới. Cần nghiên cứu bổ sung kịp thời các đối tượng nộp thuế mới.

Về khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thứ nhất, nghiên cứu hoàn thiện chế độ trích khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định đối với nhiều ngành sản xuất kinh doanh là bộ phận lớn trong số các tài sản của doanh nghiệp, do vậy hàng năm khấu hao tài sản được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là rất lớn. Khấu hao lớn sẽ làm cho lợi nhuận giảm đi và thuế TNDN phải nộp sẽ thấp

Thứ hai, về chi phí tiền công

- Khoản chi về tiền học cho con của người nước ngoài học tại Việt Nam: Không ràng buộc do doanh nghiệp trả cho nhà trường hoặc người lao động tự nộp tiền học phí cho con mà căn cứ vào hợp đồng lao động và chứng từ nộp tiền học phí theo quy định để làm căn cứ xác định.

Thứ ba, về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt

Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và góp phần minh bạch hóa các giao dịch mua bán của doanh nghiệp, đồng bộ với nội dung sửa đổi, bổ sung tại Luật thuế GTGT, nên quy định điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN là có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào, trừ hàng hóa, dịch vụ mua từng lần từ mức dưới hai mươi triệu đồng xuống mức dưới 10 triệu đồng.

❖ *Quy định về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp*

❖ *Về ưu đãi, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp*

❖ *Về chuyển giá*

3.2.2. Nóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp

❖ *Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế*

Đây là một nhiệm vụ trọng tâm nhằm ngăn ngừa và xử lý kịp thời những vi phạm về thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đảm bảo cho các quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện một cách nghiêm túc.

❖ *Tăng cường hiện đại hóa công tác tuyên truyền, giáo dục và hỗ trợ người nộp thuế*

Hiện nay, quá trình cải cách thuế tại nước ta vẫn đang diễn ra, các chính sách thuế chưa ổn định và còn thường xuyên thay đổi, bổ sung khiến cho đối tượng nộp thuế không thể nắm bắt kịp thời cũng như không biết hết các thủ tục và nghĩa vụ thuế của mình. Chính vì lẽ đó, các cơ quan thuế cần phải liên tục tăng cường

và hiện đại hóa công tác tuyên truyền hỗ trợ đối với người nộp thuế, giúp cho mọi tổ chức, đối tượng hiểu được bản chất tốt đẹp của việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, từ đó có ý thức tự giác chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về thuế.

❖ *Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức quản lý thuế*

Nhân sự là một yếu tố vô cùng quan trọng quyết định tới kết quả trong mọi tổ chức. Năng lực của đội ngũ cán bộ công chức làm công tác hoạch định và quản lý thuế là yếu tố quyết định hiệu lực cũng như hiệu quả thực hiện của các chính sách thuế.

❖ *Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính*

Cần tiếp tục triển khai “Chiến lược phát triển ngành thuế giai đoạn 2011-2020” theo đúng kế hoạch đã được Bộ trưởng Bộ tài chính phê duyệt.

Liên tục rà soát lại các quy trình và thủ tục về quản lý thuế, loại bỏ đi những quy định không cần thiết, không hợp lý, rườm rà, thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính thuế nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế.

❖ *Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin*

Để thực hiện được mục tiêu tinh giảm biên chế nhân sự quản lý thuế, giảm sự cồng kềnh của bộ máy ngành thuế, tiết kiệm cho nguồn ngân sách nhà nước nhưng vẫn phải đảm bảo tính hiệu quả, chính xác và nhanh chóng thì ngành cần phải khẩn trương thực hiện từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý thuế, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 có ảnh hưởng sâu rộng tới mọi ngành nghề cũng kinh tế toàn cầu có những biến động nhanh chóng, liên tục như hiện nay.

KẾT LUẬN

Hoàn thiện luật về thuế TNDN cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế trong từng giai đoạn là một đòi hỏi tất yếu khách quan phù hợp với định hướng phát triển về chính sách thuế của nước ta và thông lệ quốc tế. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn diễn biến phức tạp đòi hỏi các ngành, các cấp phải chủ động phân tích, đánh giá tình hình để có giải pháp ứng phó thích hợp trong đó chính sách thuế là một trong những giải pháp quan trọng cần được ưu tiên hàng đầu. Bên cạnh đó, cần có sự đồng thuận, quyết tâm của cả hệ thống chính trị để chủ động vượt qua khó khăn, thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ về cải cách hệ thống thuế đã đặt ra. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế không tách rời việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế nói chung cũng như hệ thống pháp luật chuyên ngành có liên quan như Luật đầu tư, pháp luật kế toán, kiểm toán...

Khi pháp luật về thuế cụ thể, chi tiết, minh bạch và phù hợp, tương đồng với hệ thống pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới là yếu tố quyết định để quá trình áp dụng mang tính hiệu quả, thực thi cao hơn. Trên cơ sở lý luận và xuất phát từ những hạn chế còn tồn tại của thực tiễn áp dụng pháp luật về thuế TNDN tại Việt Nam, nội dung luận văn đã khái quát về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi bổ sung 2014 hiện hành, thực tiễn tại Việt Nam và đề xuất phương hướng, giải pháp góp phần hoàn thiện chính sách thuế TNDN tại Việt Nam và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế TNDN tại Việt Nam.